

Đôi Mắt Phượng

Nguyễn Đạt Thịnh

Tôi là một quân y sĩ ra trường năm 1974; đơn vị đầu tiên, cũng là đơn vị cuối cùng của tôi, là một tiểu đoàn Nhảy Dù. (Xin bạn đọc cho phép tôi được bắt chước văn phạm, viết hoa hai chữ “Nhảy Dù”, vì đó là những chữ tôi thương yêu nhất.)

Tôi lập gia đình năm 22 tuổi, ngày còn là một sinh viên quân y. Mẹ tôi bảo “chờra trường, có việc làm, có lương nuôi vợ, rồi hẵng cưới vợ.” Tôi biết mẹ tôi có lý, nhưng tình yêu cũng không vô lý. Tình yêu thúc dục tôi cưới Phượng ngay. Nàng quá đẹp; thẳng Quỳnh, thẳng Khương, thẳng Định, những đứa bạn cùng lớp bảo tôi, “Phượng đẹp ngây ngất.”

Phượng là nữ sinh đệ nhất Trưng Vương; nàng cũng yêu tôi nhưng xin một năm đính hôn để học hết trung học. Tôi chờ; một năm dài được chia thành 52 tuần lễ ngắn hơn, đánh dấu bằng 52 ngày chủ nhật chúng tôi gặp nhau.

Không phải là một nhà văn, tôi không mô tả được nét đẹp của Phượng; tôi chỉ biết là Phượng rất đẹp, và nhất là có một sức hút dễ sợ; chỉ cần gặp Phượng một lần là không người đàn ông nào quên được nàng.

Xin đừng hiểu lầm Phượng là “típ” người nở nang, ăn mặc khêu gợi; sức hút của Phượng là sức hút ngầm do duyên dáng, do tình ý, chuyển đi từ đôi mắt. Đôi mắt thật là tinh. Mẹ tôi phán là đôi mắt lẳng lơ; tôi không thích hai chữ này vì nó làm mất đẹp cặp mắt trữ tình của Phượng.

Trước hôn nhân tôi mê mết với đôi mắt ấy; sau hôn nhân tôi khổ sở, bực bội cũng vì đôi mắt ấy. Không một người đàn ông nào, dù chỉ gặp Phượng lần đầu, không có cảm tưởng đã yêu nàng và tình yêu của họ

không bị nàng hất hủi. Ít nhất Phượng cũng không xua đuổi, không vô tình với họ. Tôi mất một số bè bạn cũng vì Phượng. Chỉ một vài lần gặp Phượng, chạm mắt với Phượng cũng đủ để họ thầm nghĩ là tôi đã mọc sừng.

Dĩ nhiên vợ tôi không thể có tình ý với tất cả mọi người, nhưng cái khổ là đôi mắt đăm đăm của Phượng không nhìn mọi người một cách thản nhiên như người ta nhìn những vật vô tri quanh mình.

Giờ này, vợ tôi không còn trên cõi đời trần tục nữa tôi mới thấm thía hiểu được một việc rất giản dị, rất tầm thường là không tạo ra đôi mắt của chính mình, Phượng không có trách nhiệm gì về những đồ vỡ đôi mắt gây ra. Chỉ có tác giả đôi mắt đó _ông Thọ Tạo_ mới đúng là người tôi phải oán trách.

Đi đôi với cặp mắt tình tứ là một đồng tiền rươi (một ở bên má trái, và một nửa ở cạnh môi dưới) trên khuôn mặt tươi như hoa, trắng mỏng manh. Cái đồng tiền rươi ấy _dù chỉ có đồng rươi_ có ma lực giết người. Xin hiểu hai chữ “giết người” theo nghĩa trắng của nó. Chỉ riêng tôi biết cũng đã có 2 người chết đuối trong cái vũng thịt sâu không đầy nửa ly này.

Một trong 2 người xấu số là bạn thân của tôi. Nó tự bắn vỡ toang đầu ngay trên bậc cửa nhà tôi. Lá thư tuyệt mạng trong túi nó chỉ có mấy chữ “hình dung em đang nằm trong tay một người đàn ông khác, anh không còn can đảm sống nữa.” Tôi cũng không bao giờ đủ can đảm để tìm hiểu xem vợ tôi có nằm trong vòng tay nó không. Hai giòng chữ nó viết không cho phép tôi hiểu khác được.

Tôi chạy trốn trước mọi ngờ vực; tôi quan niệm đã không tránh được bão cát thì thà vùi đầu xuống cát để không còn biết tới giông bão bên ngoài nữa. Tôi hèn nhát? Có thể; nhưng tôi làm gì hơn được? Không chỉ yêu thương vợ, tôi vẫn còn say mê vợ tôi sau 3 năm chẵn gối.

Mẹ tôi, chị tôi đề quyết vợ tôi đã cho tôi ăn bùa mê, thuốc lú. Tôi hiểu quadiểm những người thân của tôi; tôi hiểu cả định mệnh của tôi, của vợ tôi, và của cả những người say mê vợ tôi nữa.

Tôi vừa nói tôi hiểu định mệnh của vợ tôi. Điều đó cần được giải thích rõ hơn;đôi khi tôi nghĩ Phượng cũng đáng trách, nhưng trong đa số những đổ vỡ quanh nàng, Phượng chỉ thụ động, đáng thương. Phượng sợ và tránh né tất cả mọi gặp gỡ.Những buổi liên hoan của đơn vị tôi, những cuộc họp khóa, họp bạn của tôi, luôn luôn Phượng cáo bệnh hay tìm có bạn con để không tham dự.

Cũng như tôi, Phượng sợ hậu quả của những cuộc giao tiếp, sợ cái bản chất đa cảm,đa tình của chính mình. Không phải là một người đàn bà trác nét, vợ tôi thật sự chỉ là nạn nhân của bản ngã.

Sở dĩ tôi phải dài lời nói về vợ tôi như vậy, là để người đọc hình dung được cái ray rứt, khổ sở của tôi trong 14 tháng tù khổ sai được cộng sản đánh bóng bằng hai chữ “cải tạo.”

Cũng như mọi sĩ quan cấp úy khác, tôi bị cộng sản lừa bằng cách chơi chữ. Trênđài phát thanh, chúng kêu gọi binh sĩ trình diện và đem theo 3 ngày ăn. Sau 3 ngày học tập, thành phần binh sĩ được ra về yên ổn. Tiếp theo đó, chúng kêu gọi các sĩ quan cấp úy trình diện với 10 ngày tiền ăn. Chúng tôi tin tưởng, hoặc ít ra chúng tôi cũng mong mỗi là thời gian cải tạo chỉ kéo dài 10 ngày. Đó là cái lầm của tôi, cái ảo tưởng đưa đến chỗ tự diệt của mọi cán bộ chỉ huy.

Cộng sản hiểu rằng mặc dù nhất thời thất trận, lực lượng quân sự của miền Nam vẫn còn là một đe dọa nghiêm trọng đối với nền thống trị mà lúc ấy chúng mới ráp tâm đem đặt lên lưng người dân Nam Việt. Một triệu quân nhân bị đặt vào hoàn cảnh thất thế vì những lừa đảo, phản phúc chính trị, những đốt nát chiến lược đã bịnhững mũi dùi tấn công của 15 sư đoàn Bắc Việt xé thành từng mảnh nhỏ. Muốn ngăn ngừa sự kết hợp lại của những mảnh quân lực, cộng sản chủ trương đánh vỡ đầu

rắn: chúng phải tiêu diệt bằng mọi giá hệ thống cán bộ chỉ huy của QLVNCH. Trong 3 ngày học tập, chúng đối xử hết sức nhã nhặn lễ độ với anh em hạ sĩ quan, binh sĩ. Không một hình thức hành hạ giam cầm, không một lời nói nặng, một đê dọa.

Sau 3 ngày học tập binh sĩ đem loan truyền với chúng tôi cái tin tưởng học tập qua loa, ra về đúng kỳ hạn. Điều đó làm đa số sĩ quan cấp úy chúng tôi yên lòng khăn gói lên đường với 10 ngày tiền ăn. Nhiều anh lười, không đem theo cả mùng mền, tính ngủ nhờ với bạn bè cũng đủ qua khoảng thời gian 10 ngày ngắn ngủi.

Dĩ nhiên là chúng tôi đã lầm; chỉ ngay sau khi cái bẫy xập xuống đầu chúng tôi, cộng sản trắng trợn vứt bỏ mặt nạ “đại đoàn kết dân tộc, xóa bỏ hận thù.”

Bài học đầu tiên chúng tôi được nghe qua giọng nói hằn học căm hờn của một anh cán bộ quân giáo Bắc Việt. Anh ta oang oang bảo chúng tôi, “Các anh quên hết địa vị xã hội của các anh đi. Kể từ ngày hôm nay, vợ con các anh sẽ ngửa tay xin nhân dân từng hột cơm; và vài tháng sau vợ các anh chỉ còn nước đi làm đĩ để sống.”

Chúng tôi thắc mắc về thời gian 10 ngày, hấn cười khẩy, vẻ mặt căng căng, đểu cáng, “Các anh chỉ có 10 ngày ăn thôi ư? Đừng lo, cứ ăn hết 10 ngày đó đi đã; sau đó ăn bám vào sức sản xuất của nhân dân.”

Trước mỗi cửa phòng giam, cộng sản các có bắt chúng tôi phải dán lên khẩu hiệu “không có gì quý bằng độc lập, tự do.” Cán bộ Việt Cộng còn phụ giải “người đi trên sa mạc thấy không có gì quý bằng nước uống. Các anh sẽ thấy đối với các anh thì không có gì quý bằng tự do.”

Đề cao cái giá của tự do trong nhà giam quả là việc làm vừa châm biếm, vừa độc ác. Nhưng không phải chỉ trong nhà giam tôi mới thấm thía hiểu tự do là quý. Sau này ra khỏi trại cải tạo, sống trong cái nhà giam lớn hơn là nguyên cả Miền Nam Việt Nam tôi càng thấy rõ không phải chỉ

một mình tôi, mà cả 20 triệu người dân Nam Việt đều đang khắc khoải giữa sa mạc thống trị, thêm khát ngậm nước tự do.

Xin trở lại với trại cải tạo và với vợ tôi; tôi bị giam 2 tháng hơn thì một buổi chiều nghe loa gọi lên văn phòng. Tôi tái người, nghĩ ngay đến những vụ thủ tiêu, biệt giam, thường xảy ra đối với những thành phần cộng sản gọi là ngoan cố.

Bản chất hiền lành, tôi không ra mặt chống đối bọn giảng viên, quản ngục. Cái tội của tôi chỉ là không nuốt trôi được mớ lý thuyết rẻ tiền, lảm cẩm của cộng sản. Nhưng đối với chúng, đó không phải là một khinh tội. Tôi lo lắng chờ đợi một hình thức trừng phạt vì trọng tội trí thức.

Lên đến văn phòng, tôi được một anh binh ba Bắc Việt, mặt non choẹt, đưa vào phòng chính ủy. Và tôi đã chết đứng khi thấy Phượng trong đó.

Giọng đầy cải lương, nhân vật số một của trại giam bảo tôi, “Xét thành tích học tập tốt của anh, nhân dân đặc biệt cho anh được nhận sự chăm nuôi của gia đình.”

Tôi học tập tốt? Thật là mai mỉa; những âm thanh giảng huấn chan chát của bọn cán bộ cộng sản đối với tôi không một mảy may khác những tiếng cuốc đất trong giờ lao động sản xuất. Tôi đoán hiểu cái lý do đã khiến “nhân dân đặc biệt cho phép” tôi được nhận sự thăm nuôi của gia đình.

Cặp mắt nầy lửa vì giận, tôi nhìn Phượng. Vợ tôi đã đến cái nước đi làm đĩ như bọn cộng sản tiên đoán rồi ư? Phượng cũng nhìn tôi, đôi mắt vẫn tình tứ, nhưng buồn thăm thẳm và ướt đẫm. Những giọt lệ lăn dài trên đôi má nhưng mịn màng làm lòng tôi se thắt. Tôi thềm bước tới, ôm Phượng vào vòng tay, và hôn dài trên đôi mắt đẫm đui ấy. Nhưng dĩ nhiên ngoại cảnh không cho phép tôi làm việc tôi thường làm đó.

Vợ tôi ghen ngào, “Bé Mai nhớ anh lắm.”

Bé Mai! Đưa con gái 2 tuổi của tôi, báu vật của vợ chồng tôi! Tôi đứng khựng như trời trồng trước cái hình ảnh nhỏ bé, thương yêu mà vợ tôi vừa gọi ra.

Suốt 10 phút gặp gỡ, tôi không nói được một lời nào với Phượng cả. Cổ họng tôi nghẹn cứng; rồi bên tai tôi văng vẳng thật xa có tiếng nói của tên chính ủy: “Thôi, xách đồ ăn về phòng đi, Tuần sau lại được thăm nuôi nữa.”

Đêm đó tôi không chợp mắt. Tôi hình dung những chuyện đã xảy ra giữa vợ tôi và tên chính ủy cộng sản trước khi tôi được dẫn vào và sau khi tôi bị đưa ra khỏi văn phòng hấn. Tôi không tin đã có gì quá đáng trong phòng làm việc. Nhưng sau đó hấn có thể đến nhà tôi hay bảo vợ tôi đến một chỗ nào đó.

Tuần sau và những tuần kế tiếp, Phượng đều đều đến thăm tôi, mỗi lần đem theo một món ăn mà trước kia tôi ưa thích. Tôi nuốt những món khoái khẩu mà có cảm tưởng như mình đang ăn rơm khô, không mùi, không vị. Mỗi lần thăm viếng chúng tôi được nói chuyện với nhau 10 phút. Toàn những chuyện băng quơ. Cả hai đứa chúng tôi đều không dám dả động tới điểm ngờ vực đau xót của tôi.

Có lần Phượng nói với tôi bằng cái giọng thiết tha nhưng nghiêm trọng, “Em chixin mình tuyệt đối tin tưởng là em yêu mình. Suốt đời em, em chỉ yêu có một mình mình. Mặc dù những gì đã xảy ra hay sẽ xảy ra thì tình em yêu mình vẫn mãi mãi là sự thật duy nhất.”

Qua tâm linh, tôi biết Phượng nói thật. Tôi muốn quên những việc đáng buồn đã xảy ra; quên không được, tôi cố gắng bào chữa cho Phượng. Nhưng ghen tương, ích kỷ, cũng không phải là những cảm nghĩ nhỏ trong lòng người chồng.

Những cuộc thăm viếng kéo dài được 4 tháng thì một hôm Phượng bảo tôi, “Tuần sau em về Long Xuyên với má; sống ở thành phố không có sinh kế gì hết.”

Tôi hằng hái khuyến khích vợ tôi xa lìa Saigon. Ít nhất về ruộng sống với mẹPhượng cũng đỡ phải lo 2 bữa ăn hàng ngày, cái lo to lớn của người thị dân sau ngày bị giải phóng.

“Mỗi tuần được gặp em là niềm an ủi lớn cho anh,” tôi bảo vợ. “Nhưng cái nhìn ngờ vực, khó chịu của 2,000 anh em đồng đội, đồng cảnh trước việc anh được uđãi làm anh khổ sở. Anh muốn chịu chung những đầy ải với họ.”

Tuần sau Phượng không đến thăm tôi nữa. Cuộc sống khổ sai không hạn định trởthành dài hơn vì thiếu sự chia cắt của những tiêu mốc ngắn hạn. Tôi trở lại vịtrí của cái máy người, vô tri giác, không phản ứng, bảo đi thì đi, bảo học thì học, bảo lao động thì lao động. Những bạn nào đã sống trong trại cải tạo của Việt Cộng hẳn đồng ý với tôi là cộng sản đã thành công trong việc làm chúng tôi mất hết tri giác. Không vui, không buồn, không hy vọng, thất vọng, không mong chờ bất cứ một điều gì nữa. Cuộc sống hàng ngày như một bộ máy được điều động bằng những tiếng còi, những khẩu lệnh. Phần ăn quá đói làm tất cả chúng tôi tìm được cái khôn ngoan của loài vật: không làm một cử động thừa, không nói một câu thừa đểkhông phí phạm bất cứ một phần thật nhỏ nào cái sinh lực le lói còn trong xác người.

Chính trong trạng thái vật vờ của một xác chết chưa chôn ấy, tôi nhận được giấy phóng thích. Cầm tờ giấy chấm dứt cuộc sống tù ngục của mình trong tay, tôi đứng đưng như cầm một tờ truyền đơn học tập. Nói đưng đưng cũng vẫn chưa đúng; tôi không ý thức được những thay đổi tờ giấy mang lại cho tôi. Nhấn nha nhơi từng hột bắp của bữa ăn trưa đói khổ tôi nghe cơ thể khoan khoái với chút bồi dưỡng ít oi. Trái bắp có trong tay vẫn quý hơn hai chữ “tự do” mới viết trên giấy.

Một cán bộ bảo tôi, “Chiều nay anh khỏi lao động; về sửa soạn nóp, chén trả lại nhà kho.”

Khởi lao động, một tin mừng khác. Tôi trở về căn phòng giam hôi hám nhưng mát rượi như một thiên đàng so sánh với cái hỏa ngục lao động sản xuất mà các bạn tôi đang chịu đựng ngoài trời.

Bốn giờ chiều Phượng đón tôi ngoài cổng trại giam. Người vợ dài tóc của một bác sĩ mặc cái áo bà ba vải bông và cái quần đen, đứng vịn một chiếc xe đạp đàn ông cũ kỹ. Có thể tôi sẽ ít ngỡ ngàng hơn nếu từ trong thế giới tù ngục bước ra được gặp lại thế giới cũ của mình với xe honda, với áo dài. Tôi đang bước vào một thế giới hoàn toàn khác lạ sau chưa đầy 2 năm mất nước.

Thế giới bên ngoài nhà tù không phải ít khe khát, ít đọa đầy; suốt một năm trời tôi phải sống trong chế độ “quản chế của nhân dân”; tôi xin giải thích những chữ văn hoa này. Chế độ “quản chế của nhân dân” có nghĩa là tôi phải làm mọi không công, phải sợ sệt tất cả mọi người. Bất cứ ai trong phòng cũng có quyền phán xét là tôi chưa giác ngộ, cần học tập thêm, là tôi lại đi tù nữa.

Tôi cúi mặt trước tất cả mọi người, dù đó chỉ là một đứa con nít. Tôi vâng dạ, tôi tuân lệnh, không cần biết lệnh đến từ đâu. Một bà hàng xóm gọi tôi đến coi chứng bệnh cho thằng con tám tuổi. Sau khi quan sát kỹ mọi triệu chứng, tôi bảo bà là con bà bị thương hàn và không có cách nào hay hơn là đưa nó đi bệnh viện. Bà quắc mắt, “Anh đi học tập ra mà con như vậy đó hả? Nhân dân có quá nhiều nhu cầu để bệnh viện thừa chỗ trống cho một đứa con nít nóng lạnh. Anh không biết cách nào khác nữa sao?”

Tôi đề nghị bà đừng cho con ăn gì hết để ruột không hư. Bà ta cau kinh nạt, “Lang băm tư bản.”

Sau khi tôi về không hiểu bà có nghe lời tôi khuyên cáo không, nhưng rất may là đứa trẻ lành bệnh. Suốt nửa tháng trời tôi hồi hộp lo sợ: cái chết của đứa trẻ vì thiếu thuốc, thiếu chăm sóc có thể đưa tôi trở lại trại cải tạo như không.

Nguồn an ủi của tôi là số người thiếu ý thức như bà hàng xóm mà tôi vừa kết bạn đối rất ít; đa số dân Saigon sống trong một tình đoàn kết ngấm ngấm nhưng kháng khí. Một bà cụ dúi cho tôi gói gạo nhỏ qua câu nói chí tình, “Bác sĩ phải ăn thêm mới sống nổi, tôi già rồi, thiếu thốn chút đỉnh cũng không đến nổi nào.” Bà vợ của một công chức còn đang tù tội cho tôi đôi giày. Ông hàng xóm sát vách cho cái áo.

Nhưng mọi nguồn vui của tôi đến từ Phượng thì nàng cũng là nguyên nhân của mọi buồn khổ. Phượng làm đĩ ra mặt, không còn e dè gì tôi nữa cả. Vợ tôi không chitổng tình cán bộ cộng sản để thăm nuôi tôi nữa, mà xuống đến tận chân thang của xã hội: mỗi ngày vài lần những anh phu xích lô đến gọi Phượng đi khách. Những lần đầu tiên Phượng còn ngượng với tôi, nhưng sau quen dần, nàng chỉ bảo tôi, “lát em về.”

Phần tôi, tôi vẫn phải tình nguyện xung phong trong mọi công tác nặng nhọc của phường như hốt rác, quét đường, trồng cây, thông cống, Tôi xung phong để được chấm điểm, xung phong để khỏi trở lại lao tù cải tạo. Đôi khi nghĩ quẩn tôi cho rằng đi tù mà còn tự do hơn chế độ nhân dân quản chế.

Thêm một lần nữa, tôi tuyên dương sự thành công của cộng sản. Chúng đã hoàn toàn đập tan uy thế của giới chỉ huy, giới trí thức miền Nam. Suốt một năm ra khỏi tù, tôi không được phép làm bất cứ một việc gì cả. Nói một cách khác, tôi phải ăn bám vào đồng tiền vợ tôi ngày ngày bán thân tạo ra. Sau 31 năm, nghĩ lại tôi vẫn rùng mình khiếp sợ.

Tôi xin đọc giả ngưng đọc một phút để hình dung cái nhục nhã của tôi, của tất cả giới trí thức miền Nam. Tôi không đủ can đảm để nói bất cứ câu gì với vợ tôi về việc làm của nàng; cả hai chúng tôi cúi đầu chịu phép trước guồng máy xã hội mới.

Nếu một ngày tù dài bằng một ngàn năm sống tự do thì 365 ngày bị trói tay, thất nghiệp, sống đói khổ dưới quyền quản chế của nhân dân, và nhìn vợ đi làm đĩ chắc phải dài hơn sự hiện hữu của cả hệ thống vũ trụ.

Giữa hai vợ chồng tôi nảy sinh ra một tình trạng ngượng ngập khó tả, ít khi tôi dám nhìn thẳng vào mắt Phượng, và gần như không bao giờ tôi dám nói với nàng chuyện gì khác hơn là những câu đối thoại tầm thường quanh sinh hoạt nhỏ nhỏ trong nhà.

Thỉnh thoảng bà mẹ vợ tôi lén lút đem được ít gạo, ít thịt lên cho chúng tôi. Qua những cuộc tiếp tế lậu này, tôi khám phá thêm được một bí mật: vợ tôi không hề về Long Xuyên với mẹ như nàng đã nói với tôi. Phượng đã làm gì, ở đâu, trong 7 tháng trời tôi nghĩ nàng về quê sống với mẹ? Cả đến câu hỏi này cũng chưa lần nào tôi dám hỏi Phượng. Tôi trốn chạy một sự thật phũ phàng nào nữa đó sẽ đến, nếu Phượng phải trả lời tôi.

Tối 30 tháng Chín 1978, sau khi theo một anh xích lô “đi khách” về, Phượng kéo tôi vào phòng trong cùng với bé Mai. Trên bộ ván thay cho cái giường nệm đã đi vào chợ trời từ hai năm trước, Phượng mở gói thịt quay ra rồi bảo tôi, “Minh ăn với em.”

Từ sau ngày mất nước đây là lần đầu tiên tôi lại được nhìn thấy miếng thịt quay; Phượng lạng xăng bới cơm, và vợ chồng con cái chúng tôi ăn uống ngon lành như chưa bao giờ được ăn ngon đến như thế.

Những đó không phải là điều ngạc nhiên duy nhất của tôi; ăn uống xong, vợ tôi kéo từ trên đầu tủ xuống một gói giấy: bên trong là một bộ đồng phục thanh niên xung phong. Tay chân run rẩy, Phượng trải bộ quần áo lên mặt bộ ván, rồi giọng nói cũng run rẩy nàng bảo tôi, “8 giờ sáng mai, mình mặc đồng phục này đứng đón tàu ở bến Bạch Đằng.”

“Đón tàu? Để đi đâu?”

Không trả lời câu hỏi của tôi, vợ tôi chỉ lập cập nói, “Em đã đóng đủ 10 cây cho họ rồi.”

Mười cây vàng! Tôi choáng váng với con số lớn khiếp đảm đó.

“Vàng đâu mà em có đến 10 cây?” Câu hỏi buột miệng không nuốt trở vào được nữa, tôi chỉ còn biết nhìn vợ tôi, câu xin lỗi ngầm chứa trong

ánh mắt. Phượng cũng nhìn tôi, đôi mắt thăm thẳm tình tứ trên khuôn mặt vẫn còn đẹp dù đã gầy đi và dạn dày phong trần.

Sau một phút im lặng, nàng nghẹn ngào, “Em không biết mình có tin hay không, nhưng sự thật lúc nào em cũng yêu mình.”

Tôi ôm Phượng vào lòng; giữa một xã hội thù hận, cái bóng mát yêu thương nhỏ bé thật là vô giá. Mặc dù Phượng chưa nói, nhưng tôi cũng đoán hiểu mục đích vượt thoát của chuyến đi ngày mai, và hiểu 10 lượng vàng, giá của chuyến đi là kết quả của những canh dài Phượng đem thể xác ra cho thiên hạ dày vò để góp nhặt từng đồng hào mua tự do cho tôi.

Cổ nghẹn lại, tôi không nói được một tiếng nào cả; tôi vừa sung sướng trước những bằng chứng hiển nhiên của một mối tình to lớn, bền chắc, vừa xấu hổ nhận những hy sinh nhục nhã của vợ.

Phượng bảo tôi, “Em chỉ đủ tiền đóng cho mình; nhưng em với con vẫn đi theo mình.” Nàng giải thích cho tôi hiểu chuyến tàu vượt thoát là tàu thâu việc chuyên chở thanh niên xung phong đi làm rừng ở cửa Cần Giờ. Sáng mai, tôi sẽ cùng với 30 người nữa đội lốt thanh niên xung phong xuống tàu tại bến Bạch Đằng. Đàn bà, trẻ con đi đường bộ xuống ngã ba Đồng Chanh, chờ tại đó và sẽ đổ lên tàu. Họ là những người đi lậu, không đóng vàng.

“Người ta đi lậu nhiều lắm,” Phượng bảo tôi. “Em cũng trà trộn vào đám người đó; không lẽ người ta xô mình xuống sông. Sợ gì?”

Tôi sợ. Rùng mình tôi nghĩ đến cảnh “người ta xô vợ con tôi xuống sông”, nhưng có sợ tôi cũng không giải quyết được cái khó không tiền và đành theo mọi xếp đặt của Phượng.

Đêm đó tôi trần trọc không ngủ, Phượng cũng không ngủ. Vào khoảng gần sáng nàng hỏi tôi, “Mình đã đủ tin vào tình em yêu mình để tha thứ hết mọi việc cho em chưa?”

“Anh tin. Anh yêu mình.”

“Em còn một tội nữa, chưa thú nhận được với mình.”

Trong bóng đêm, tôi lặng thinh lo lắng. Ngần đó bất hạnh chồng chát vào một cuộc sống ngắn ngủi, cay cực, còn chưa đủ nữa hay sao.

Vợ tôi thở dài, “Lúc đó em còn khờ quá nên chuyện mới xảy ra. Em phải nói dối mình là em về Long Xuyên với má. Thật ra em không muốn mình buồn.”

Dù vợ tôi chưa nói ra, nhưng tôi cũng đoán hiểu.

“Em có con?” tôi hỏi.

Rúc đầu vào ngực tôi, vợ tôi thút thít khóc, “Mình tha cho em.”

Đứa con chỉ là hậu quả đương nhiên của những việc làm mà tôi đã nhìn vợ tôi hàng ngày đi theo những bác phu xích lô để làm. Bây giờ tôi lại hiểu mục đích cao cả của việc làm đê tiện đó. Tôi thương Phượng hơn là trách nàng.

“Ngày mai em muốn cho con cùng đi?”

“Nếu mình đồng ý.”

Dĩ nhiên tôi đồng ý; đồng ý đưa những người thân nhất đời mình vào chuyển đi địa ngục, vào vòng tay tử thần.

Trước 5 giờ sáng hôm sau, trong bộ đồng phục thanh niên xung phong, tôi chở Phượng và bé Mai trên chiếc xe đạp mà mấy tháng trước Phượng đã dùng để đón tôi ra khỏi trại tù cải tạo. Mặc dù giờ hẹn là 8 giờ, nhưng tôi vẫn đi sớm để hàng xóm đừng để ý đến bộ đồng phục của tôi. Hơn nữa, Phượng còn ghé Phú Nhuận, nơi nàng gửi nuôi thẳng Vinh, đứa trẻ ra đời trong thời gian tôi ở tù.

Mọi việc xuôi lọt, và tương đối dễ dàng: 7 giờ sáng tôi đến điểm hẹn; nhiều người cũng mặc đồng phục như tôi đã có mặt; nhìn thái độ ngơ ngàng, dè dặt của họ, tôi hiểu họ cũng như tôi, ngoài bộ áo thanh niên xung phong, chúng tôi không xung phong làm gì hết.

Phượng bảo tôi, “Mình chờ ở đây, em qua Tân Thuận đón đò máy.”

Nhìn vợ lưng đai một đứa con, chở đứa thứ nhì trên thanh ngang xe, ra sức đạp chiếc xe cót két, tôi nghe đứt ruột. Nửa tiếng đồng hồ sau tôi xuống tàu, chọn chỗ ngồi ngay bên hông, hy vọng giúp đỡ Phượng đưa con lên. Khoảng 8 giờ 45, tàu đến ngã ba sông Đồng Chanh; bốn chiếc đuôi tôm xáp lại, đàn bà trẻ con ồn ào dành nhau leo lên. Tôi đỡ bé Mai trên tay Phượng, rồi kéo Phượng, tay còn bồng thằng Vinh lên theo. Cuộc đổ bộ của khoảng 70 đàn bà, trẻ con lên tàu không những đã công khai mà còn ồn ào, hỗn độn, tranh dành, la lối, đấm chày hùng hồn cái huyền thoại gán cho cộng sản một hệ thống an ninh bao trùm và hữu hiệu. Hàng chục khách thương hồ và ít nhất là 4 người tài công đuôi tôm đã chứng kiến và chắc chắn cũng đã biết mục đích của chuyến đi, nhưng cộng sản vẫn không bắt buộc được họ khai báo, phản phúc đồng bào ruột thịt.

Mười rưỡi, tàu ra đến cửa biển Cần Giờ, và trưa hôm đó quê hương thương yêu chỉ còn là một vệt dài đậm hơn màu biển. Đến lúc này các “giới chức” trên tàu mới hò hét chửi mắng những người vượt thoát lậu. Họ bảo chỉ dự trữ lương thực và nước uống cho những người có ghi tên và có góp vàng. Những người khác sẽ không có khẩu phần.

Phần ăn và nhất là phần nước uống ít oi của tôi được chia làm 4; bao tử trống nhưng tâm tư vợ chồng chúng tôi tràn đầy hạnh phúc. Vợ tôi ngồi sát bên tôi, tay ấm thằng Vinh, bé Mai nằm gọn trong lòng tôi; đầu vợ chồng tôi đội chung một cái áo, vừa làm nón cho người lớn, vừa làm mái nhà cho trẻ con.

Ngồi bó rọ trong cái cảnh mà nếu được nhìn thấy, chắc mọi người phải gọi là địa ngục trần gian, vợ chồng tôi bàn chuyện thiên đàng mộng tưởng. Cái thiên đàng của chúng tôi rất giản dị: bất cứ nơi nào cho tôi được đem sức đàn ông ra đi làm, làm bất cứ việc gì để nuôi vợ, nuôi con.

Tôi bảo Phượng, “Anh sẽ làm việc, làm ngày, làm đêm, để không bao giờ em và con còn phải thiếu thốn khốn khổ nữa.”

“Em thương mình,” Phượng thủ thỉ bên tai tôi. “Không bao giờ em còn làm mình buồn nữa.”

Tất cả những cam kết, hứa hẹn, dự tính đẹp như mộng ấy, chúng tôi đem ra làm thức ăn để đánh lừa cơn đói. Khẩu phần của tôi mỗi bữa khoảng 2 chén cơm chỉ vừa đủ cho 2 đũa nhỏ. Phượng và tôi nhấp một đầu đũa để cầm hơi.

Qua đến ngày thứ 3, vì đói quá, khi đi lãnh cơm tôi thò tay vào nồi, vừa bốc thêm một nắm cơm vừa nói, “Cho tôi xin thêm chút cơm.”

Một quả đấm bay vào mặt tôi; yếu đuối sau 14 tháng bị giam cầm đói khổ, yếu đuối sau 3 ngày thiếu cơm, thiếu nước, tôi té ngửa dưới sức mạnh của quả đấm trời giáng.

“ĐM quân ăn cướp. Đã đi lậu mà còn đòi ăn nữa hả.”

Quả đấm tuy đau, nhưng tôi vẫn mừng vì cà mèn cơm chưa đổ. Bụng cà mèn đầy cơm hơn nhờ bốc thêm được một nắm về mái lều to bằng manh áo, tôi sung sướng nhìn Phượng được ăn thêm miếng cơm thứ nhì. Tôi an ủi vợ, “Mình đi được 3 ngày rồi, nhiều lắm 2 ngày nữa cũng phải đến Thái Lan hay Mã Lai.”

Héo hắt cười, Phượng nhìn tôi. Tôi muốn thuyết phục cho vợ yên lòng, nhưng chính giọng nói của tôi cũng không vững.

Mũi tàu vẫn hướng về phía Nam, điều làm tôi thắc mắc. Mặc dù không có cả đến một tấm địa đồ nhỏ trong tay, nhưng tôi vẫn mừng rỡ tưởng được vị trí của Thái Lan và Mã Lai so với Việt Nam. Tôi góp ý với những người điều khiển tàu là nên cho mũi tàu chệch thêm về hướng Tây Nam. Tôi chưa nói dứt lời, một ông vạm vỡ nạt ngang, “Anh biết gì mà nói.”

Đến ngày thứ 5 của chuyến hải hành, vợ tôi lả đi vì đói, vì mệt và say sóng. Phượng dựa vào thành tàu, mắt nhắm nghiền, đầu gục xuống. Tôi van xin ông ngồi cạnh nửa thước khoảng trống để vợ tôi có thể ngả lưng

trong thế nằm co quắp. Hai đứa bé không còn khóc được nữa; tiếng khóc của chúng trở thành những tiếng rên nho nhỏ.

Tôi mò xuống bếp tán tỉnh xin phụ việc. Khoản thù lao tôi mong mỗi chỉ là mỗi bữa một chén nước cơm cho trẻ con uống. Chúng không còn sức để nhai và nuốt vật cứng nữa. Một ông “giới chức” hất hàm hỏi tôi, “Trước kia anh làm nghề gì?”

Dĩ nhiên việc đi cải tạo không phải là một nghề, mà cũng không phải là việc đem ra khoe được, tôi đành khai, “Thưa ông, tôi làm bác sĩ.”

“Biết chích không?”

“Dạ biết.”

Thế là tôi biến thành thầy Hai chích dạo. Bà vợ ông giới chức bị bệnh đái đường; ông đem theo một xách thuốc cần thiết cho bà, nhưng thiếu thầy Hai chích. Đường lên, bà nằm mê man từ 2 ngày nay. Tôi được đưa vào khoang để chích insuline cho bà. Bữa đó không những có được chén nước cơm, mà trong cà mèn còn thêm được một miếng thịt.

Được dinh dưỡng, vợ tôi và 2 đứa trẻ cũng tỉnh táo hơn. Chiều hôm đó tôi lại có thêm một thân chủ: gia đình một người Trung Hoa nhờ tôi chăm sóc cho đứa con bị cảm nắng. Họ tạ thầy một hộp Sumaco, khiến bữa ăn chiều của chúng tôi có thể nói là thịnh soạn.

Cà mèn cơm đầy ăn với cá hộp giúp Phượng đủ sức ngồi dậy săn sóc con. Hai đứa trẻ vẫn đuối, nhưng nhờ được uống nước cơm nên không đến nỗi bị lả đi như hôm trước nữa.

Sáng hôm sau tôi trở lại chích thuốc cho bà giới chức; nhờ insuline làm tan đường, bà đã ngồi dậy được, tỉnh táo hơn. Uy tín lang băm của tôi gia tăng nhanh chóng, số thân chủ cũng gia tăng vì sau 5 ngày ngồi bó rọ phơi nắng, gần như tất cả mọi người đều cảm thấy mệt đuối, đau nhức, nhiều người sốt, cảm, và ho.

Nỗi khổ tâm của tôi là trị bệnh không được liệu; đem kinh nghiệm 14 tháng giúp bạn tù trị bệnh bằng phương pháp kháng bệnh, tôi chỉ dẫn mọi người cách hô hấp, cánh tập trung tư tưởng để tự kỷ ám thị.

Nhờ hành nghề bác sĩ, khẩu phần của gia đình tôi trở nên sung túc hơn rất nhiều. Mỗi gia đình vượt biển đều có thủ theo một vài thứ thực phẩm khô, họ chia cho tôi một ít để thù lao bác sĩ.

Đến ngày thứ 7, nhờ được ăn no hơn vợ tôi đã bình phục và hai đứa trẻ cũng tỉnh táo. Trưa hôm ấy chúng tôi gặp hoạn nạn: chiếc áo mái nhà của tôi bị gió biển cuốn đi, vợ tôi lục giỏ tìm cái áo khác ra căng lều. Lần này tôi có ý cột kytay áo vào thành tàu.

Tối hôm đó, đang gục đầu trong thế ngủ ngồi tôi nghe như một biến chuyển lớn đang xảy ra. Giật mình tôi thức dậy trong tiếng reo hò của mọi người.

“Tới rồi. Thấy đất rồi.”

“Cảm ơn trời phật. Chuyến đi quá dài nhưng rồi cũng đến.”

Giọng quát của một giới chức, “Ngồi cả xuống; chạy tới, chạy lui, mắt thẳng bằng lật tàu chết cả đám bây giờ.”

Mọi người ngoan ngoãn ngồi trở xuống, nhưng tiếng ồn ào vẫn không ngớt. Người ta bàn tán, “Chắc là Mã Lai.”

“Có lẽ như vậy, vì nó là hòn đảo, chứ Thái Lan thì đã thấy lục địa.

“Không chừng Nam Dương.”

“Rất có thể là Úc.”

Vợ tôi nắm tay tôi bóp mạnh. Tôi nghe như những mừng vui của Phượng đang được chuyển sang tâm hồn tôi mà không cần một lời nói. Mọi người mừng vì chuyến hải hành 8 ngày đã đến đích. Cuộc hành trình của riêng tôi và Phượng đã kéo dài gần 4 năm, mà mỗi ngày là một cơn ác mộng bất tận cho cả 2 chúng tôi cũng đang chấm dứt với chuyến đi này. Nỗi mừng của chúng tôi, vì vậy mà to lớn hơn tất cả. Chúng tôi mừng đến không nói được nên lời, không hò reo được như mọi người.

Tôi ngồi yên, không buồn chồm lên nhìn hòn đảo mà tàu đang tiến vào nữa. Niềm vui của tôi đã quá đầy từ ngày bước chân xuống tàu rời bỏ quê hương địa ngục, trên những bằng chứng xác nhận tình yêu tuyệt vời của Phượng đối với tôi. Không một người bạn đồng thuyền nào thỏa mãn bằng tôi.

Ông bạn ngồi cạnh gọi chuyện, “Hình như hòn đảo nhỏ quá.”

“Vâng,” tôi lơ đãng đáp.

“Không chắc đã có người trên đảo.”

“Vâng.”

Mũi tàu vẫn hướng vào hòn đảo cô đơn trong khi niềm lạc quan trên tàu lắng xuống. Khoảng cách thu ngắn dần làm mọi người thấy rõ kích thước nhỏ bé của hải đảo. Nhưng giữa khoảng ngàn trùng của đại dương nhấp nhô hòn đảo kia vẫn là đất, vẫn bảo đảm vững vàng. Hơn nữa, nó cũng lớn tối thiểu bằng 20 lần con tàu dài 15 thước, rộng 3 thước với 140 người trong lòng tàu.

Đa số góp ý kiến nên ngừng lại đảo.

“Biết đâu bờ bên kia lại không có một làng chài lưới.”

“Ghé nghỉ ngơi một ngày, đi lại cho đỡ gân; ngồi bó gối mãi, mỏi quá.”

“Có thể tìm nước ngọt, đánh cá tăng thêm thực phẩm trước khi tiếp tục đi nữa.”

Cuối cùng, những giới chức trên tàu quyết định cho tàu chạy một vòng quanh đảo để quan sát trước. Và đó là quyết định cuối cùng của họ với tư cách chỉ huy chiếc tiểu hạm tử thần: mới chạy được nửa vòng đảo, tàu chạm đá ngầm, vỡ đáy, lật nghiêng qua 30 độ.

Phượng văng từ thành tàu bên này sang thành tàu bên kia, thẳng Vinh tuột tay mẹ, rơi thẳng xuống biển. Trên đà nghiêng của con tàu, tôi phóng nhanh đến bên Phượng, trao vội bé Mai cho nàng và nhảy xuống biển để chỉ vừa kịp nắm tay đưa bé chưa đầy năm, theo nó ngụp vào một đợt sóng lớn. Sóng đưa tôi và thẳng Vinh vào gần bờ, và do đó tôi trở thành

người đầu tiên đặt chân lên hòn đảo san hô thê lương, sau này biến thành nơi gởi xác của nhiều người trong chúng tôi.

Việc làm đầu tiên của tôi là bồng thằng Vinh đưa lên cao để vợ tôi nhìn thấy mà yên lòng. Cách bờ khoảng 15 thước, mọi người nhón nháo; tiếng kêu khóc thật là thê thảm, nhiều người nhảy xuống nước chạy vào bờ.

Sau khi bị vỡ đáy, con tàu mắc cạn đang từ từ trở lại thế thẳng bằng, mặc dù vẫn còn hơi nghiêng, nhưng người trên tàu không đến nỗi phải bám cứng vào thành tàu để khỏi rơi xuống biển nữa.

Nhờ người coi chừng thằng Vinh, tôi lội xuống nước trở ra mạn tàu bồng bé Mai, và xách gói hành lý khiêm tốn của chúng tôi, rồi dắt Phượng lên đảo. Nhiều người khác cũng làm như chúng tôi; họ lia bỏ con tàu mà không cần biết là đi đâu, nhắm mắt đưa chân, như 8 ngày trước rời bỏ quê hương Việt Nam.

Đó là sai lầm của chúng tôi. Hòn đảo san hô khô cằn, lởm chởm, không dung nạp chúng tôi. Tìm được một chỗ bằng phẳng để ngồi xuống cũng đã khó chứ chưa nói đến việc ngả lưng.

Sau gần một tiếng đồng hồ loay hoay tìm kiếm, tôi chọn được một hốc đá tương đối rộng rãi để định cư. Cái áo làm mái nhà đổi vai trò trở thành tấm chiếu cho trẻ con ngồi.

“Đau đít quá ba ơi,” bé Mai nhăn nhó nói.

Tôi ẵm con lên, đặt nó ngồi trên bọc quần áo, rồi bảo Phượng, “Em coi chừng con, anh đi quanh tìm xem có con ốc, con sò nào không.”

Tôi ngỡ mình là người nhanh chân trong việc đi kiếm ăn, nhưng hơn chục người khác cũng đã lom khom trong các hốc đá tìm kiếm như tôi. Cái may của tôi là trong một kẹt đá nhỏ, tôi chụp được hai vợ chồng một chú tôm hùm khá to, mỗi con khoảng hai kí.

Phượng reo mừng, “đồ biển sẵn thế này là không phải lo đói nữa.”

Phượng làm, mà tôi cũng làm. Đò biển không sẵn như chúng tôi tưởng, hoặc ít ra thì đó cũng không phải là nguồn thực phẩm đủ cung cấp cho 140 người đói khát.

Tôi đi nhặt rác và rong biển về làm củi nướng tôm; tôi cũng tìm được một mảnh ván nhỏ cho Phượng ngồi. Bữa ăn đầu tiên trên hoang đảo, cách tìm thực phẩm, nướng và ăn bốc theo kiểu thượng cổ, vừa ngon lại vừa vui. Vợ chồng, con cái chỉ ăn hết một con tôm, con thứ nhì để dành. “Em chưa thấy con tôm hùm nào lớn đến như vậy,” Phượng vừa chôn vỏ tôm xuống cát vừa bảo tôi.

Mới 6 giờ chiều, mặt trời còn cao mà gió biển nghe đã lạnh; tôi lo lắng bảo Phượng, “Có bao nhiêu quần áo em lấy mặc hết cho con. Cả em nữa.”

Gói hành lý được mở ra, tấp hết lên người. Mỗi đứa trẻ mặc 4 áo, 3 quần. Phượng được 3 áo, 2 quần. Tôi mặc thêm cái sơ mi nữa ra ngoài bộ đồng phục chưa thay từ ngày đi.

Gia đình ông hàng xóm sát hóc đá nhà tôi định xuống tàu tránh lạnh nhưng bị đuổi trở lên. Một số thanh niên tổ chức chiếm độc quyền cư ngụ trên tàu. Họ cũng ngưng, không phát thực phẩm như trước nữa.

Đêm hôm đó một người đàn bà chết, có lẽ vì quá lạnh. Chúng tôi xuống tàu mượn được một cây xà beng và một cái búa để đục đá chôn người xấu số. Đó là người đầu tiên và người cuối cùng được chôn. Lý do thứ nhất khiến chúng tôi không chôn người chết nữa là vì đục đá làm mồ là một công trình quá khó mà lại không hiệu quả. Lớp đá vụn lấp xác chết không chặt được như đất nên chỉ một ngày sau mùi thối đã xông lên nồng nặc. Lý do thứ nhì chua chát hơn: người ta không muốn vùi đi mấy chục kí thịt của người chết trong lúc tất cả đều đói.

Xác chết đầu tiên tôi thấy bị xẻ thịt là xác một thiếu nữ trắng trẻo, xinh xắn. Tôi đang đi nhặt ốc thì nhìn thấy xác cô, khuy áo bị cởi banh ra, chỗ

đôi nhũ hoa chỉ còn thịt lầy nhầy và mấy rẻo xương lồng ngực. Một tiếng đồng hồ sau, tôi trở lại, cô đã bị lật truồng, bấp vế, bấp chuỗi bị xẻo mất. Tôi rùng mình. Suốt 2 năm chinh chiến tôi cũng đã chứng kiến nhiều cái chết ghê rợn do súng đạn gây nên, nhưng quả thật chưa một xác chết nào làm tôi khiếp đảm hơn.

Thượng Đế ơi, người đã sinh ra con người như sinh vật khôn linh hơn mọi sinh vật khác, sao người lại còn bày ra những thử thách trớ trêu đó để làm gì? Để chứng minh là con người cũng không hơn gì loài cầm, loài thú ư?

Tôi trở về hốc đá với khuôn mặt chắc phải vô cùng sầu thảm; nhìn tôi, Phượng bảo, “Mình đuổi lắm rồi, để em đi kiếm thực phẩm thay mình.”

“Em không đi đâu hết,” tôi gạt phăng.

Vợ tôi nhìn tôi lo sợ; có thể Phượng thấy phản ứng của tôi không bình thường, chưa bao giờ tôi gắt gỏng với nàng, ngay cả những lần nàng theo bác phu xích lô đi khách. Quanh chúng tôi, người ta phát điên, người ta đánh nhau chỉ vì những chuyện không đâu. Tình trạng tuyệt vọng, kinh hoàng làm chúng tôi thành hốt hoảng. Có thể Phượng nghĩ tôi cũng đang có những triệu chứng bắt đầu. Tôi an ủi vợ, “Anh không muốn em đi đâu hết. Quanh chúng ta đang có trên 100 người mất tự chủ. Em phải ở cạnh anh.”

Thật ra tôi chỉ muốn tránh cho Phượng khỏi nhìn thấy xác người thiếu nữ không vú, không đùi. Kéo đầu Phượng gục vào vai, tôi vỗ về, “Rồi mọi chuyện sẽ khá hơn; thế nào chẳng có một thương thuyền đi qua đây.”

Tôi nói để mà nói, nhưng tôi nghĩ Phượng không mấy tin, không mấy quan tâm đến những điều tôi nói.

Chúng tôi đã đói khát gần 1 tuần lễ; quanh bờ biển không còn một cái vỏ hào nào nguyên vẹn. Người đầu tiên vừa đập vỡ con hào để lấy ruột, thì

chỉ vài phút sau đã có người đến đập lần thứ nhì, hy vọng vớt vát một chút gì còn sót lại.

Đến tuần thứ nhì không ai còn dấu diếm chuyện ăn thịt người nữa. Gần như tất cả mọi người đều đã ăn thịt đồng loại. Tệ hơn là họ không chờ nạn nhân chết hẳn mới xẻ thịt. Để thịt và ruột gan không lạnh tanh, họ xẻ thịt những người đang thoi thóp, ngất ngỏi. Xương và đầu người chết bị ném xuống biển, cá mập hàng bày cá mập.

Nhìn những con cá hung hãn chồm vào đến tận bờ để chia phần thịt người, tôi bàn với ông hàng xóm phương pháp bẫy cá mập. Chúng tôi đào một vũng cạn, rồi lấy đá be bờ khá cao. Sườn vũng nước nghiêng vào bờ, bên trong sâu hơn bên ngoài bờ biển.

Mượn cái đầu của một bà lão vừa bị xẻ thịt, chúng tôi thả mồi chờ cá mập; thời gian chờ đợi không lâu hơn 20 phút: theo đà sóng một con cá mập nhỏ, khoảng trên dưới 40 kí, trườn vào bẫy.

Sóng rút ra, cá mập mắc cạn và chết ngay sau vài chục nhát búa và xà beng của chúng tôi. Chúng tôi lôi cá lên cạn xẻ thịt; khoảng vài chục người đến hôi món thịt cá mập. Việc xẻ thịt chưa xong, con cá mập thứ nhì đã lại trườn vào bẫy trước tiếng reo hò mừng vui của hơn 100 con người đói khổ.

Thịt cá mập béo ngậy và tanh rình, nhưng vẫn giúp chúng tôi tránh được ăn thịt người, và cái bẫy cá mập của tôi trở thành nguồn cung cấp thực phẩm khá dồi dào cho những nạn nhân mắc cạn.

Cái khổ của chúng tôi là trên đảo san hô không còn một thứ gì có thể sử dụng thay củi nữa cả; một vài người liều lĩnh xách búa ra định bửa tàu lấy gỗ, nhưng chỉ cần một phát súng bắn chỉ thiên của nhóm thanh niên khỏe mạnh, ăn uống đầy đủ, lại có vũ khí, đang chiếm giữ con tàu, cũng đủ làm những người liều nhất trở thành khôn ngoan, lui nhanh vào bờ.

Cầm miếng cá sống, vừa xệu xạo cắn, Phượng vừa hỏi tôi, “Mình có còn tin được câu người ta thường nói ‘trời xanh có mắt’ nữa không?”

Tôi thở dài. Nếu quả trời có mắt thì cặp mắt đó đã nhắm lại từ 4 năm nay rồi. Bé Mai chỉ còn là một cái xác nhỏ xíu, gầy ốm, thoi thóp níu vào cuộc sống. Thành Vinh khá hơn đôi chút, nhưng cũng nằm lả, đôi mắt gần như không bao giờ hé mở.

Tôi nhai miếng cá trong miệng đến thành nước rồi cúi xuống mớm cho con. Phượng thút thít khóc. Cũng như tôi, vợ tôi hiểu mạng sống của đứa con gái chúng tôi thương yêu, nâng niu, đang tàn lụi dần và sẽ tắt hẳn, khi gió biển, nắng cháy, và thiếu dinh dưỡng, cướp đi những sinh lực cuối cùng.

Bé Mai bỏ đi tối hôm đó. Ôm con trong tay tôi nghe hơi thở nó yếu dần, yếu dần trước khi tắt hẳn. Cơ thể của đứa con yêu thương vẫn mềm mại nhờ chút hơi ấm của tình phụ tử ủ ấp.

Tôi lặng đi ngồi ôm xác con trong gió biển cát da; khoảng một tiếng đồng hồ sau Phượng hỏi tôi, “Con có khá hơn không mình?”

Tôi hiểu nghĩa câu hỏi này: Phượng muốn biết bé Mai đã chết chưa, nhưng chữ “chết”ghê rợn không phát ra được trên đôi môi người mẹ. Tôi lặng thinh để vợ tôi nghĩ là tôi đã thiếp đi trong mòn mỏi. Nhưng rồi tôi thiếp đi thật; sức chống đỡ của cơ thể chỉ có giới hạn. Giữa những hoàn cảnh phi lý nhất, thể chất vẫn giữ nguyên những đòi hỏi bình thường của nó. Ôm xác con trong tay, ngồi giữa một côđảo Thái Bình Dương, tôi ngủ ngon lành.

Tôi bị mặt trời nhiệt đới đánh thức; mở mắt dậy trong ánh nắng chói lòa, tôi hốt hoảng nhận ra là bé Mai không còn nằm trong tay tôi nữa. Phượng cũng không thấyđâu cả. Tôi cất tiếng gọi vợ, tiếng sau lớn hơn tiếng trước, những tiếng cuối cùng trở thành tiếng gào kinh hoàng.

Những người chung quanh nhìn tôi; cặp mắt họ không thiện cảm, nhưng cũng không ác cảm, mà chỉ là những cặp mắt vô can mất hết khả năng xúc động. Cái khổ đau, bất hạnh của tôi, tôi cứ tự gánh lấy. Phần riêng của họ cũng đã quá lớn, họkhông thể chia xẻ thêm với ai chút gì nữa cả.

Tay ấm thẳng Vinh, tôi phóng nhanh xuống bờ biển vừa chạy quanh đảo, vừa gọi Phượng. Vợ tôi ngồi xếp trên một phiến đá, vẻ mặt sầu khổ. Ôm chầm lấy vợ, tôi hỏi, “Em đi tìm con?”

Vợ tôi không nói được một tiếng nào cả.

“Họ đã xẻ thịt bé Mai?” Phượng gật đầu rồi gục vào vai tôi thút thít khóc; tôi lặng đi, tê tái.

Nguyên ngày hôm đó vợ chồng chúng tôi không nói thêm với nhau một câu nào nữa. Trước những đố vỡ thương đau toàn diện, chúng tôi không còn khả năng khóc, than.

Sáng hôm sau, sau một vòng đi tìm thực phẩm thất bại như từ nhiều ngày nay, tôi trở về hốc đá và tình cờ khám phá ra nguyên nhân giúp bé Vinh còn tương đối mạnh khỏe: Phượng đang cho con bú. Tôi ngạc nhiên vì từ trước đến giờ Phượng không hề làm việc đó. Cả bé Mai cũng bú sữa bò từ khi mới lọt lòng.

Phượng bối rối nhìn tôi, trong lúc tôi nhìn bé Vinh: môi đứa bé đỏ lôm. Tôi kéo vú Phượng ra để thấy một vết cắt còn mới trên đầu vú. Tôi tìm thấy nhiều vết cắt khác ở đầu ngón tay, ở cổ tay người mẹ khốn khổ. Thở dài, tôi cúi đầu. Phượng đang trút tàn lực sang để nuôi một mầm sống. Việc làm vô cùng đáng kính phục đó chắc chắn sẽ làm tôi trở thành góa bụa sớm hơn.

Dĩ nhiên tôi không ngăn cản, cũng không phiền trách gì Phượng. Điều độc nhất tôi có thể làm là cố gắng hơn nữa trong việc tìm kiếm thực phẩm để nuôi Phượng và bé Vinh, nhưng số người đói khát thì đông mà số thực phẩm lại giới hạn nên gần như chúng tôi không còn tìm ra bất cứ một thứ gì, dù chỉ là cỏ, là cây, để nhai trong miệng.

Bốn ngày sau ngày bắt gặp Phượng cho con bú bằng máu, tôi tìm được một con cua khá lớn. Phượng ăn gượng gạo rồi lại nằm ngay. Vợ tôi đuổi đến mức tôi phải xé từng miếng thịt cua, đút vào miệng cho nàng.

Suốt tuần sau, tôi chỉ tìm được vài con ốc. Nhìn những triệu chứng sắp chết của vợ, tôi nghe đứt ruột. Tôi không dám đi kiếm thực phẩm xa nữa, sợ người ta đến ăn thịt Phượng.

Hai ngày sau, đang nửa mơ, nửa tỉnh, tôi chợt nghe nhiều tiếng súng; tiếp theo là tiếng reo hò. Bàng hoàng choàng dậy, tôi nhìn theo hướng nhìn của mọi người và thấy một chiếc tàu đang từ từ tiến lại.

Tim tôi ngừng đập; cuối cùng trời vẫn còn có mắt, chúng tôi sắp được cứu sống, và tôi vẫn còn Phượng, còn người vợ mà trong hoạn nạn tôi thấy tình yêu trở thành to lớn hơn, bền chặt hơn. Tôi sẽ lại được mê mết, được khổ sở với cặp mắt đa tình của Phượng.

Trong tiếng reo hò của những người đồng cảnh ngộ, tôi cúi xuống thủ thỉ bảo vợ, “Hôm trước em hỏi anh có còn tin là ‘trời xanh có mắt nữa không’; bây giờ anh trả lời em là anh tin. Anh tin cuối cùng rồi ông trời vẫn có mắt.”

Nhưng tôi đã làm. Đối với những kẻ bất hạnh, vô phước như tôi, ông trời (nếu có) đã vĩnh viễn nhắm mắt, quay mặt đi.

Con tàu tôi đang nhìn theo là một ngư thuyền của Đài Loan. Họ neo xa bờ chừng 2 cây số, rồi cho ghe nhỏ vào chỗ người đại diện của chúng tôi ra thương lượng. Cuộc thương lượng, nói trắng ra chỉ là một cuộc trả giá.

Người đại diện trở về cho chúng tôi biết tàu Trung Hoa đòi một số vàng lớn mới chịu cứu chúng tôi. Số người có vàng đề nghị chia số người Trung Hoa đòi hỏi trên đầu người; những kẻ trắng tay như tôi ngồi lặng thinh, dự thính.

Chiều hôm ấy người đại diện của chúng tôi trở ra ngư thuyền Trung Hoa với một phản đề nghị. Cuộc trả giá kéo dài cho đến tối, và ông ta ngủ lại trên tàu đánh cá. Sáng hôm sau ông trở lại với 3 người Tàu, và bắt đầu cuộc ghi danh, góp vàng.

Những người có vàng để góp lần lượt được xuống ghe máy để ra tàu trước cặp mắt thèm thũng của chúng tôi. Khoảng xế chiều việc đưa những người góp vàng ra tàu hoàn thành. Người Trung Hoa chở vào cho chúng tôi một thùng cá và bảo, “Các anh uống tạm tối nay. Sáng mai chúng tôi sẽ vào chở tất cả ra tàu.”

Thì ra họ chỉ muốn làm khó dễ để lột một số vàng của những người có tài sản. Sáng hôm sau toàn bộ chúng tôi được chở ra tàu; một thủy thủ Trung Hoa giúp tôi bồng bé Vinh, trong lúc tôi bồng Phượng xuống ghe. Yếu đuối, tôi ngã mấy lần, Phượng mở mắt nhìn tôi, cặp mắt tình tứ, đăm đăm ngày xưa, giờ này đã mất thần.

Xuống tàu, tôi xin một ly sữa, dứt cho Phượng, nhưng vợ tôi không còn nuốt được nữa. Tôi biết cơ thể nàng đã mất hết hydrate; giải pháp độc nhất còn lại là nuôi bằng nước biển, nhưng làm gì có thứ đó trên một ngư thuyền.

Phượng lịm dần và hơi thở thật sự tắt hẳn vào đêm hôm đó. Xác nàng bị chuôi xuống biển theo hình thức thủy táng.

TÔI DỨT CÂU CHUYỆN vào lúc 11 giờ sáng ngày 30 tháng Tư năm 2004, rồi bảo thằng Vinh, “Ba hứa ngày con học xong, ba sẽ kể lại câu chuyện về mẹ con cho con nghe; ba đã thực hiện lời ba hứa.”

Nó bước đến trước ghế tôi ngồi, quỳ xuống, gục đầu lên đùi tôi, “Ba đau khổ nhiều quá,” lời nó nghẹn lại. “Con thương ba.”

Tôi vuốt tóc nó, “ba thương con.”

“Con muốn vinh danh mẹ,” thằng Vinh bảo tôi. Năm đó nó 26, vừa ra trường thuốc Austin, và đang tập sự tại nhà thương Memorial Hertman, Houston, nơi tôi làm việc.

“Bằng cách nào?” tôi hỏi nó.

“Con muốn về Việt Nam để cùng bác sĩ Nguyễn Đan Quế tranh đấu giải thể chế độ cộng sản dã man đã giết mẹ con, giết chị Mai, và làm ba buồn khổ suốt cuộc đời.”

“Môi trường tranh đấu tại hải ngoại thuận lợi hơn môi trường quốc nội,”
tôi bảo Vinh. “Tiếng nói của con sẽ lớn hơn, vì có một đối tượng rộng
hơn, quyền hạn hơn.”

Nó nghe lời tôi, và giờ này bác sĩ Trần Phương Vinh, con của bác sĩ
Trần Quang trở lại trường đại học; môn học mới của nó là điện ảnh.

Họa sĩ Thương Thương, hôn thê của nó đã vẽ xong từ năm ngoái bức
tranh quảng cáo cuộn phim đầu tay ĐÔI MẮT PHƯƠNG của tài tử kiêm
đạo diễn Phương Vinh.

Nó đóng vai trung úy quân y của Sư Đoàn Nhảy Dù, trung úy Trần
Quang.

Nguyễn Đạt thịnh

Nguồn: <https://vantuyen.net/2014/04/20/doi-mat-phuong-nguyen-dat-thinh/>

www.vietnamvanhien.net



vietnamvanhien.net